

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25-4-2025

V/v ly hôn, tranh chấp
về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thế Chính.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Tâm.

2. Ông Lương Thanh Nhân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 254/2025/TLST-HNGĐ ngày 11/4/2025 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/4/2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trương Thị T, sinh năm 1979.

Hộ khẩu thường trú: Xóm 7, xã V, thành phố T, tỉnh T; tạm trú: Nhà trọ T, Tổ 12, khu phố R, phường A, thành phố B, tỉnh B; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Trần Văn T1, sinh năm 1975.

Hộ khẩu thường trú: Ấp G, xã T, huyện D, tỉnh B; tạm trú: Nhà trọ T, Tổ 12, khu phố R, phường A, thành phố B, tỉnh B, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/3/2025 và trong quá T1 giải quyết vụ án, bà Trương Thị T T1 bày:

Sau thời gian tự nguyện tìm hiểu, bà Trương Thị T và ông Trần Văn T1 tiến đến hôn nhân. Bà T và ông T1 đăng ký kết hôn ngày 06/01/1997 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K (nay Thuộc thành phố T), tỉnh T. Sau khi kết hôn, bà T và ông T1 chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Sau đó, bà T và ông T1 phát sinh mâu thuẫn do không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Bà T và ông T1 đã không còn sống chung với nhau khoảng 03 năm nay và bà T xác định không còn tình cảm với

ông T1. Nhận thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông Trần Văn T1.

Về con chung: Bà Trương Thị T và ông Trần Văn T1 có 02 con chung tên Trần Thị H, sinh năm 1998 và Trần Nhật M, sinh ngày 17/4/2015. Đối với con chung tên Trần Thị H đã đủ 18 tuổi nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung tên Trần Nhật M, bà T yêu cầu giao cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bà T cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá T1 giải quyết vụ án, ông Trần Văn T1 T1 bày:

Ông Trần Văn T1 và bà Trương Thị T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn ngày 06/01/1997 tại Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông, huyện Kiến Xương (nay Thuộc thành phố T), tỉnh T. Sau khi kết hôn, bà T và ông T1 sinh sống tại xã Vũ Đông, huyện Kiến Xương (nay Thuộc là thành phố T), tỉnh T. Khoảng 03 năm sau, ông T1 và bà T chuyển vào sinh sống tại ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Hiện tại, ông T1 và bà T không còn sống chung với nhau, ông T1 xác định không còn tình cảm và cũng không muốn hàn gắn tình cảm với bà T. Trước yêu cầu ly hôn của bà T thì ông T1 đồng ý ly hôn.

Trong quá T1 chung sống, ông T1 và bà T có 02 con chung tên Trần Thị H, sinh năm 1998 và Trần Nhật M, sinh ngày 17/4/2015. Đối với con chung tên Trần Thị H đã đủ 18 tuổi nên ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung tên Trần Nhật M, ông T1 yêu cầu giao cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bà T cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng T1 tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Trương Thị T được ly hôn ông Trần Văn T1.

Về con chung: Con chung tên Trần Thị H đã đủ 18 tuổi nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Giao con chung tên Trần Nhật M, sinh ngày 17/4/2015 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bà T cấp dưỡng nuôi cháu Minh số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Minh đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trương Thị T và ông Trần Văn T1 không tranh chấp nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Trương Thị T yêu cầu ly hôn và giải quyết nuôi con chung với ông Trần Văn T1, đây là vụ án về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Ông Trần Văn T1 cư trú tại Nhà trọ T, Tổ 12, khu phố R, phường A, thành phố B, tỉnh B nên vụ án Thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà Trương Thị T và ông Trần Văn T1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị T và ông Trần Văn T1 tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 06/01/1997 tại Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông, huyện Kiến Xương (nay Thuộc là thành phố T), tỉnh T, đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Bà Trương Thị T và ông Trần Văn T1 cùng cho rằng giữa bà T và ông T1 phát sinh nhiều mâu Tẫn, không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Bà T và ông T1 xác định tình cảm không còn và hai người cũng không còn sống chung với nhau. Xét quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên tình yêu thương, trách nhiệm, nghĩa vụ, sự quan tâm và chăm sóc lẫn nhau. Bà T và ông T1 không tìm ra được tiếng nói chung, mâu Tẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông T1 là có cơ sở, cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Trong quá T1 chung sống, ông T1 và bà T có 02 con chung tên Trần Thị H, sinh năm 1998 và Trần Nhật M, sinh ngày 17/4/2015. Đối với con chung tên Trần Thị H đã đủ 18 tuổi nên không đặt ra xem xét, giải quyết. con chung tên Trần Nhật M, bà T và ông T1 thống nhất giao cháu M cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bà T cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị T và ông Trần Văn T1 không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T là có căn cứ.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T đối với ông Trần Văn T1 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị T được ly hôn ông Trần Văn T1.

2. Về con chung:

Đối với con chung tên Trần Thị H, sinh năm 1998 đã đủ 18 tuổi nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với con chung tên Trần Nhật M, sinh ngày 17/4/2015: Giao cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bà T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà Trương Thị T và ông Trần Văn T1 đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể giải quyết việc thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi đương sự có đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị T và ông Trần Văn T1 không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm:

Bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000302 ngày 04/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bà Trương Thị T phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thế Chính

